

TỜ TRÌNH

**Về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2023, huyện Thanh Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị.

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND, ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng, Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 08/12/2021 Ban hành quy nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định năm 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3335/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

UBND huyện Thanh Trị kính trình trước HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 8 về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thanh Trị năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 huyện Thanh Trị: 436.360 triệu đồng, trong đó:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 34.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 31.100 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 11.500 triệu đồng, trong đó:
- + Thuế giá trị gia tăng: 8.400 triệu đồng
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: 3.000 triệu đồng
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt: 50 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng)
- + Thuế Tài nguyên: 50 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng)



- Lệ phí trước bạ: 9.000 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 2.000 triệu đồng, trong đó thu phí, lệ phí huyện, xã: 1.200 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 5.000 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh hưởng 40%: 2.000 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 60%: 3.000 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 5.500 triệu đồng.
- Thu khác: 1.000 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 405.260 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 375.270 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu: 29.990 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 huyện Thạnh Trị: 436.360 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 406.370 triệu đồng

- Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp: 26.131 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 372.271 triệu đồng (trong đó số tiết kiệm 10% chi thường xuyên, để tạo nguồn cải cách tiền lương: 4.261 triệu đồng)
- Dự phòng ngân sách: 7.968 triệu đồng.

2. Chi bổ sung có mục tiêu của tỉnh (Chi đầu tư xây dựng từ nguồn từ nguồn xổ số kiến thiết): 29.990 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Ngoài ra, trong điều hành ngân sách 06 tháng đầu năm 2023, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi tại Tờ trình này) đề nghị HĐND huyện giao cho UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh và báo cáo với HĐND huyện trong kỳ họp giữa năm 2023.

Trên đây là Tờ trình phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thạnh Trị năm 2023, UBND huyện kính trình HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 8 xem xét, quyết định./l

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND;
- Đại biểu HĐND;
- Thành viên UBND;
- Lưu: VP (VT – NC).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Chúc



TỔNG HỢP TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2023

(Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, để tạo nguồn cải cách tiền lương)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1220/TTr-UBND, ngày 12/12/2022 của UBND huyện Thanh Trị)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Kinh phí tiết kiệm	Ghi chú
1	Chi sự nghiệp kinh tế	750	
1.1	Kinh phí chính trang đô thị	250	
1.2	Sự nghiệp giao thông	350	
1.3	Sự nghiệp nông lâm thủy	150	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	1.657	
3	Chi sự nghiệp môi trường	238	
4	Sự nghiệp Văn hoá - Thể thao - Truyền Thanh	60	
5	Sự nghiệp Truyền thanh	47	
6	Sự nghiệp thể thao	60	
7	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	310	
6.1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	40	
6.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	70	
6.3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp huyện	100	
6.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã và hợp tác xã	100	
7	Sự nghiệp y tế (cấp về TTYT huyện)	142	
8	Chi Quản lý Hành chính	755	
8.1	Kinh phí Khối Đảng	185	
8.2	Đoàn thể	145	
	1. Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	25	
	2. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM huyện	30	
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	25	
	4. Hội Nông dân huyện	25	
	5. Hội Cựu chiến binh huyện	20	
	6. Hội Chữ thập đỏ	20	
8.3	Chi quản lý nhà nước	425	
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	85	
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	40	
	3. Phòng Tư pháp	20	
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	30	
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	35	
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	45	
	7. Phòng Dân Tộc	15	
	8. Phòng Lao động TB và XH	35	
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	30	
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	30	
	11. Thanh tra	25	
	12. Phòng Nội vụ	35	
9	Chi khác ngân sách	100	
10	Chi an ninh	12	
11	Chi quốc phòng	130	
	Tổng cộng	4.261	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2023

(Bao gồm ngân sách cấp huyện và bổ sung ngân sách cấp dưới)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1220/TT-UBND, ngày 12/12/2022 của UBND huyện Thanh Trì)

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
A	TỔNG CHI (trong cân đối)	406.370	406.370	
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN (*) (chi tiết theo danh mục đính kèm)	26.131	26.131	
1	Vốn XDCB theo phân cấp	23.131	23.131	Theo Quyết định giao kế hoạch vốn XDCB
2	Từ nguồn sử dụng đất	3.000	3.000	Theo Quyết định giao kế hoạch vốn XDCB
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	372.271	372.271	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		46.827	
1.1	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		13.500	Giao dự toán Phòng Kinh tế và Hạ tầng quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính thường xuyên		2.500	
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị		11.000	
1.2	Sự nghiệp giao thông		3.500	Giao dự toán Phòng Kinh tế và Hạ tầng quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
1.3	Sự nghiệp nông lâm thủy		1.500	Giao dự toán Phòng Nông nghiệp và PTNT (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
1.4	Sự nghiệp khuyến công		100	Giao dự toán Phòng Kinh tế và Hạ tầng (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác		679	

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
1.6	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa		22.548	Giao dự toán Phòng Nông nghiệp và PTNT (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
1.7	Kinh phí quy hoạch		5.000	(QĐ phê duyệt dự toán chi tiết theo nhiệm vụ thực hiện)
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.380	2.380	Giao dự toán Phòng Tài Nguyên và Môi Trường quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
3	Chi sự nghiệp giáo dục	197.801	197.801	Giao dự toán chi tiết cho từng trường trực thuộc UBND huyện quản lý.
4	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	4.996	4.996	
4.1	Trung tâm Chính trị		1.071	Giao dự toán Văn Phòng Huyện ủy quản lý thực hiện (Huyện ủy QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
4.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		1.717	Giao dự toán Trung tâm Dạy nghề và GD thường xuyên quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
4.3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp huyện		1.000	
4.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã và hợp tác xã		1.000	Giao dự toán Phòng Nông nghiệp và PTNT 300 triệu đồng (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hợp tác xã)
4.5	Dự phòng sự nghiệp đào tạo - dạy nghề		208	
5	Sự nghiệp y tế (cấp về TTYT huyện)		1.428	Giao dự toán TTYT huyện quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
6	Trung tâm Văn hoá – Thể thao - Truyền thanh (Chi SN VH TT)		2.017	Giao dự toán Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
7	Sự nghiệp Truyền Thanh		476	Giao dự toán Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quản lý thực hiện; QĐ phê duyệt dự toán chi tiết bao gồm kinh phí sự nghiệp và kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trong năm; hỗ trợ trực Tết Nguyên đán.

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
8	Sự nghiệp Thể dục thể thao		619	<i>QĐ phê duyệt dự toán chi tiết bao gồm kinh phí sự nghiệp và kinh phí hoạt động thường xuyên.</i>
9	Chi đảm bảo xã hội		25.074	
9.1	<i>Kinh phí Nghị định 20/2021/NĐ-CP</i>		23.143	<i>Giao dự toán Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện</i>
9.2	<i>Chi đảm bảo xã hội (bao gồm Kinh phí chi trả bưu điện)</i>		1.931	<i>Giao dự toán Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện (QĐ phê duyệt dự toán chi tiết) bao gồm tiền lương công chức hợp đồng quản trang, KP chi trả bưu điện 6000đ/đối tượng. Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 940 triệu đồng.</i>
10	Chi khác ngân sách		1.000	
11	Chi Quản lý Hành chính		38.352	
11.1	Kinh phí Đảng		9.891	Bao gồm kinh phí đảm bảo hoạt động Huyện ủy và kinh phí hoạt động cơ sở đảng; KP thường trực, hoạt động đặc thù của Huyện Ủy, họp mặt xuân; chi phụ cấp BCH Huyện Ủy; phụ cấp báo cáo viên cấp huyện; phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội; BCD quy chế dân chủ; phụ cấp trách nhiệm đối với thành viên Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên; hoạt động ban chỉ đạo 35, Ban chỉ đạo Tôn giáo - Dân tộc, hỗ trợ trực tết Nguyên đán,...
11.2	Đoàn thể		5.189	

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
1.	Ủy ban MTTQ huyện		1.044	Bao gồm kinh phí không tự chủ: 174 triệu đồng bao gồm: Kinh phí cuộc vận động Toàn dân đoàn kết XD nông thôn mới, đô thị văn minh; Công tác người có uy tín và tiếp đoàn công tác người có uy tín; Kinh phí giám sát, phản biện; Kinh phí quản lý "Quỹ vì người nghèo"; Kinh phí người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Kinh phí hoạt động của Ban tư vấn dân chủ pháp luật và Ban tư vấn dân tộc tôn giáo ; Kinh phí hỗ trợ tiền sinh hoạt phí đối với UV UBMTTQ huyện.
2.	Ban Chấp Hành Đoàn		826	Bao gồm kinh phí không tự chủ: 70 triệu đồng bao gồm tất cả các hoạt động và phong trào có liên quan: Công tác Đoàn, Hội, Đội, tham gia hoạt động tình...); 10 triệu đồng phục vụ cho công tác tuyển quân.
3.	Ban Chấp Hành Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện		898	Kinh phí không tự chủ: 10 triệu đồng KP hoạt động các phong trào của hội; 10 triệu đồng KP thực hiện kết vòng hoa tặng thanh niên nhập ngũ; 4,650 triệu đồng thực hiện đề án " Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; 19,55 triệu đồng thực hiện đề án " Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027"
4.	Ban Chấp Hành Hội Nông dân huyện		1.031	Kinh phí không tự chủ: 60 triệu đồng bao gồm: kinh phí hoạt động các phong trào liên quan của ngành: Hội thi nông dân tìm hiểu pháp luật, nông dân đua tài, tham dự phong trào cấp huyện, tỉnh, tập huấn,...và 45 triệu đồng kinh phí đại hội.
5.	Ban Chấp Hành Hội Cựu chiến binh huyện		572	10 triệu kinh phí hoạt động các phong trào liên quan của ngành
6.	Huyện hội		514	Kinh phí không tự chủ: 20trđ hỗ trợ kinh phí hiến máu tình nguyện
7.	Các hội		304	

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
	7.1.Ban Chấp Hành Hội khuyến học		73	Trong đó: Phụ cấp lãnh đạo Hội và kinh phí hoạt động 12trđ/năm; kinh phí tổng kết năm 3 triệu
	7.2.Ban Chấp Hành Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin		73	Trong đó: Phụ cấp lãnh đạo Hội và kinh phí hoạt động 12trđ/năm; kinh phí tổng kết năm 3 triệu
	7.3.Ban Đại diện Hội Người cao tuổi		73	Trong đó: Phụ cấp lãnh đạo Hội và kinh phí hoạt động 12trđ/năm; kinh phí tổng kết năm 3 triệu
	7.4.Ban Chấp Hành Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày		73	Trong đó: Phụ cấp lãnh đạo Hội và kinh phí hoạt động 12trđ/năm; kinh phí tổng kết năm 3 triệu
	7.5.Hội Luật gia		6	Kinh phí hoạt động 6 triệu/năm
	7.6.Hội Đông y		6	Kinh phí hoạt động 6 triệu/năm
11.3	Chi quản lý nhà nước		19.206,40	
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND		5.866,4	Bao gồm kinh phí không tự chủ: Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định 68; KP đặc thù (bảo hiểm xe, đối nội, đối ngoại); KP tiếp dân định kỳ; công thông tin điện tử; kiểm soát thủ tục hành chính, hỗ trợ trực tiếp Nguyên đán,...
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT		1.298	Bao gồm kinh phí 20 triệu đồng BCD tái cơ cấu ngành nông nghiệp.
	3. Phòng Tư pháp		679	Bao gồm kinh phí không tự chủ 50triệu đồng: KP theo dõi công tác thi hành PL, bồi thường nhà nước, xử lý vi phạm hành chính; chi tuyên truyền PL, thẩm tra văn bản QPPL; Kinh phí mua mẫu sổ hộ tịch, bản sao hộ tịch; Kinh phí hoạt động Hội đồng phổ biến pháp luật.
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.036	Bao gồm kinh phí xử phạt VPHC lĩnh vực xây dựng 40 triệu đồng

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tính giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch		1.438	Bao gồm kinh phí không tự chủ 249 triệu đồng bao gồm: kinh phí Ban chỉ đạo Chương trình MTQG; Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự; Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các chương trình dự án đầu tư công; hỗ trợ hoạt động cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh; mua biên lai, giấy ĐKKD, tiền mạng Tabmis, mua sách, tài liệu, văn phòng phẩm dự thảo báo cáo phục vụ họp HĐND, giao chỉ tiêu và các báo cáo khác theo yêu cầu, sửa chữa tài sản, mua sắm thiết bị văn phòng phục vụ
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.661	Bao gồm kinh phí 01 hợp đồng theo Nghị định 68 và 20 triệu đồng kinh phí BCD thực hiện Nghị quyết 05 phát triển nguồn nhân lực.
	7. Phòng Dân tộc		478	20 triệu đồng KP chính trị phí, một số công tác khác; 17,5 triệu đồng hỗ trợ Tết Chol Chnam Thmay cho CBCC người Dân tộc.
	8. Phòng Lao động TB và XH		1.340	Bao gồm kinh phí không tự chủ 218 triệu đồng gồm: 12 triệu đồng của Ban "Vì sự tiến bộ phụ nữ", 12 triệu đồng BCD xóa đói giảm nghèo, 15 triệu tập huấn rà soát hộ nghèo, cận nghèo, 12 triệu đồng Ban công tác người cao tuổi; 12 triệu đồng BCD xã phường phù hợp trẻ em, quà tết thăm trẻ em nghèo và hợp đồng 02 biên chế sự nghiệp.
	9. Phòng Văn hoá và Thông tin		1.010	Bao gồm kinh phí không tự chủ 123 triệu đồng: 25 triệu KPHĐ câu lạc bộ gia đình hạnh phúc; 20 triệu kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo đời sống văn hóa; 30 triệu đồng KP chuyên trang và mua báo Sóc Trăng; 25 triệu KP chuyên trang và báo xuân; 12 triệu KPHĐ đội 814; riêng kinh phí thực hiện dự án " Nâng cao khả năng sử dụng bao gồm trong KP SNVH.
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.005	Bao gồm kinh phí không tự chủ: 20 triệu đồng kinh phí kiểm kê hồ sơ đất đai

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
	11. Thanh tra		1.013	Bao gồm kinh phí không tự chủ 105 triệu đồng: Thanh tra KTXH và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; kinh phí hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo; 34,8 triệu đồng trang phục thanh tra; 8,2 trđ kinh phí tổ công tác theo QĐ 138/QĐ-UBND huyện; hỗ trợ kinh phí công chức làm nhiệm vụ tiếp dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo.
	12. Phòng Nội vụ		2.382	Bao gồm kinh phí không tự chủ: 950 triệu đồng khen thưởng; 27 trđ kinh phí cải cách hành chính, kiểm tra, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính CCHC; 5 triệu đồng kinh phí kiểm tra công vụ; 15 triệu đồng điều tra xã hội học; 100 triệu đồng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác tôn giáo (mua quà, công tác tôn giáo khác); 20 triệu đồng Ban chỉ đạo đẩy mạnh CCHC.
11.4	Phụ cấp HDP HĐND		987,6	Giao dự toán VP HĐND và UBND
11.5	Các khoản không khoán		2.878	
11.6	Chi ứng dụng công nghệ thông tin		200	
12	Chi ngân sách xã	49.283	49.283	Giao dự toán chi tiết cho từng xã, thị trấn
13	Chi an ninh trật tự		305	Bao gồm tất cả các công tác thường xuyên của ngành về an ninh, trật tự, an toàn xã hội,...(QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
14	Chi quốc phòng		1.713	Bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi của Quốc phòng địa phương: tuyển quân, KP kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, bao gồm kinh phí BCĐ HĐNVQS,...(QĐ phê duyệt dự toán chi tiết)
15	Tiết kiệm 10% để chi cải cách tiền lương			
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.968	7.968	
B	Bổ sung có mục tiêu	29.990	29.990	

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023	Ghi chú ra Quyết định cho đơn vị
*	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	29.990	29.990	Giao kế hoạch vốn đầu tư công
1	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	11.000	11.000	
2	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	10.000	10.000	
3	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Thuận Túc 1	8.990	8.990	
TỔNG CỘNG		436.360	436.360	

* Ghi chú: Dự toán chi ngân sách nêu trên bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên đối với tất cả các đơn vị.

